

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CTCBA-TTHT
V/v triển khai các Nghị quyết của
HĐND tỉnh Cao Bằng

Cao Bằng, ngày tháng năm

Kính gửi: Các Tổ chức, Doanh nghiệp và người nộp thuế
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật thuế và để tạo thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp và người nộp thuế trên địa bàn tỉnh Cao Bằng biết và thực hiện đúng quy định. Cục Thuế tỉnh Cao Bằng giới thiệu một số nội dung chính của các Nghị quyết mới được ban hành như sau:

1. Nghị quyết số 83/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Đối tượng áp dụng: Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản; các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Mức thu:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn hoặc m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng/tấn hoặc m ³ khoáng sản nguyên khai)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	50.000
2	Quặng mangan-gan (mangan)	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	50.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	225.000
6	Quặng von-phơ-ram (wolfram), quặng ăng- ti-moan (antimon)	Tấn	50.000
7	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	250.000
8	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	20.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn hoặc m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng/tấn hoặc m ³ khoáng sản nguyên khai)
9	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	60.000
10	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	225.000
11	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	60.000
12	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.000
2	Đá, sỏi		
2.1	Sỏi	m ³	6.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	75.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	1.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	4.500
4	Đá làm fluorit	m ³	3.000
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m ³	60.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	5.000
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	60.000
7	Cát vàng	m ³	4.500
8	Cát trắng	m ³	9.000
9	Các loại cát khác	m ³	3.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	2.250

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn hoặc m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng/tấn hoặc m ³ khoáng sản nguyên khai)
11	Sét chịu lửa	Tấn	25.000
12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m ³	40.000
13	Cao lanh	Tấn	5.000
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	4.000
17	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire)	Tấn	60.000
	E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen		
	A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz)		
	Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)		
18	Cuội, sạn	m ³	6.000
19	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
20	Các loại đất khác	m ³	2.000
21	Phen - sờ - phát (felspat)	Tấn	4.000
22	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
23	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000
III	Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản	Bằng 60% mức thu phí của các loại khoáng sản tương ứng quy định trên	

- Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu phí bảo vệ môi

trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVII, Kỳ họp thứ 17 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023.

2. Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng Thông qua hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Ngày 08/12/2023, Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND thông qua hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng thông qua hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

- Phạm vi điều chỉnh

+ Hệ số điều chỉnh giá đất (sau đây gọi tắt là hệ số K) quy định tại Nghị quyết này được áp dụng chung cho tất cả các vị trí phân theo Bảng giá đất hiện hành (*Chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

+ Đối với các tuyến đường còn lại và các loại đất khác không quy định tại Phụ lục trên thì áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất là 1,0.

+ Đối với các tuyến đường mới được hình thành, chưa có trong Nghị quyết số 58/2021/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh Cao Bằng điều chỉnh, bổ sung một số điều Quy định Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng ban hành kèm theo Nghị quyết số 33/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Cao Bằng thì phải khảo sát, thu thập thông tin về giá đất phổ biến của tối thiểu 03 thửa đất đã chuyển nhượng trên thị trường, trúng đấu giá quyền sử dụng đất trong khoảng thời gian không quá 02 năm của khu vực mới hình thành tuyến đường đó (nếu có) hoặc khu vực lân cận có điều kiện tương tự về điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội, kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội với khu vực mới hình thành tuyến đường để xác định giá đất cụ thể cho tuyến đường đó theo từng vị trí.

- Đối tượng áp dụng:

+ Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng xác định giá đất cụ thể.

+ Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

+ Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Các trường hợp áp dụng hệ số K và phương pháp xác định giá các loại đất theo hệ số K được quy định tại khoản 3, khoản 4, Điều 1 Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Cao Bằng.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVII, Kỳ

hợp thứ 17 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

Cục Thuế đăng tải toàn bộ nội dung các Nghị quyết nêu trên tại Trang Thông tin điện tử của Cục Thuế Cao Bằng tại địa chỉ: <http://caobang.gdt.gov.vn>, đồng thời gửi kèm theo Công văn qua địa chỉ Email của doanh nghiệp, NNT đã đăng ký với cơ quan thuế (Đối với NNT thuộc Cục Thuế quản lý).

Cục Thuế tỉnh Cao Bằng thông báo để các Tổ chức, Doanh nghiệp, Người nộp thuế trên địa bàn tỉnh Cao Bằng biết và thực hiện đúng quy định. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc xin vui lòng liên hệ Cục Thuế tỉnh Cao Bằng qua số điện thoại: 02063.852.724 - 02063.953.858 (Phòng Tuyên truyền - Hỗ trợ người nộp thuế) hoặc Chi cục Thuế các Huyện, Thành phố và Khu vực để được hỗ trợ và hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên (gửi qua email, iOffice để thực hiện);
- Lãnh đạo Cục Thuế (để báo cáo);
- Hiệp hội DN tỉnh CB;
- Hội DN trẻ tỉnh CB;
- Câu lạc bộ Nữ Doanh nhân;
- Hiệp hội Du lịch tỉnh CB;
- Các phòng thuộc Cục Thuế;
- Chi cục Thuế các huyện, tp, kv (T/báo cho NNT);
- Website Cục Thuế;
- Lưu: VT, TTHT (23).

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Hồng